

Số: **3656** /VHTC-VP

Hà Tu, ngày 20 tháng 10 năm 2025

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2025 như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
 - Địa chỉ: Tổ 6, khu Hà Tu 3, P. Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
 - E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
 - Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên của Doanh nghiệp quý III năm 2025:

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin và Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin;

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Quý III/2025 đạt: $3.130.465.182.177 / 2.392.564.921.573 = 130,8\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. /

Nơi nhận:

- SGDCK HN, UBCKNN (CIMS,b/c);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TỬ - VINACOMIN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tu, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2025

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 Tháng Năm 2025

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 Tháng 9 Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.639.251.216.257	776.224.432.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.168.195.839	4.279.243.584
1. Tiền	111		3.168.195.839	4.279.243.584
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		8.548.719.311	224.519.965.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	2.724.911.215	216.542.265.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.335.442.647	7.528.980.031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.390.943.449	3.381.297.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-2.902.578.000	-2.932.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.505.297.237.851	479.507.179.328
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.506.613.606.119	479.507.179.328
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-1.316.368.268	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.237.063.256	67.918.044.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	68.279.790.368	56.092.960.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.159.041.224	5.699.394.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		12.798.231.664	6.125.689.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		753.313.705.316	790.048.500.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.629.024.438	97.309.831.066
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	99.629.024.438	97.309.831.066
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		543.947.854.932	581.571.516.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221		543.947.854.932	577.709.704.293
- Nguyên giá	222	VI.9	2.593.027.346.855	2.511.335.892.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.049.079.491.923	-1.933.626.187.805
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			3.861.812.576
- Nguyên giá	228	VI.10	789.426.681.419	789.426.681.419
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-789.426.681.419	-785.564.868.843
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.006.772.268	4.446.621.986
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	7.006.772.268	4.446.621.986
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		102.730.053.678	106.720.530.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	38.131.713.244	42.122.190.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	64.598.340.434	64.598.340.434
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.392.564.921.573	1.566.272.933.803
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.053.681.745.551	1.197.683.383.417
I. Nợ ngắn hạn	310		1.844.702.990.061	987.089.188.530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	840.285.783.652	667.436.070.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.711.316.763	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	28.789.715.536	54.257.325.355
4. Phải trả người lao động	314		21.702.349.118	59.897.841.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	85.784.873.176	29.082.453
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	4.373.818.305	3.047.647.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	709.356.141.086	178.553.185.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	42.504.154.427	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.194.837.998	23.868.036.646
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		208.978.755.490	210.594.194.887
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	208.978.755.490	210.594.194.887

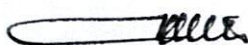
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.883.176.022	368.589.550.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	338.883.176.022	368.589.550.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.100.493.181	83.806.867.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64.598.340.434	83.806.867.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-10.497.847.253	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.392.564.921.573	1.566.272.933.803

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huê

PT. PHÒNG KẾ TOÁN



Bùi Thanh Bình

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 Năm 2025

			Quý này		Lũy kế	
Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	672.460.097.120	506.999.460.007	2.955.775.550.561	3.265.555.276.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		672.460.097.120	506.999.460.007	2.955.775.550.561	3.265.555.276.531
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	627.968.537.649	485.538.191.828	2.870.214.653.994	3.118.182.436.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.491.559.471	21.461.268.179	85.560.896.567	147.372.840.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	702.009.065	713.006.494	2.097.102.548	2.109.156.700
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	11.520.170.319	4.356.735.022	27.325.063.801	16.739.892.641
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		11.520.170.319	4.356.735.022	27.325.063.801	16.739.892.641
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	2.138.396.173	1.472.019.161	7.197.310.921	6.605.643.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	21.295.411.689	16.617.861.686	65.350.065.572	61.443.297.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.239.590.355	-272.341.196	-12.214.441.179	64.693.163.135
11. Thu nhập khác	31	VII.6	206.781.008	699.652.203	1.886.257.118	3.936.660.883
12. Chi phí khác	32	VII.7	28.800.000	81.286.889	168.463.192	392.040.655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		177.981.008	618.365.314	1.717.793.926	3.544.620.228
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.417.571.363	346.024.118	-10.496.647.253	68.237.783.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0		69.204.823	1.200.000	15.125.316.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				-1.477.759.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.417.571.363	276.819.295	-10.497.847.253	54.590.226.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		424	11	-427	2.222
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

PT.PHÒNG KẾ TOÁN

Bùi Thanh Bình

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 tháng Năm 2025	9 tháng Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-10.496.647.253	68.237.783.363
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	125.421.320.750	201.348.413.954
- Các khoản dự phòng	03	43.790.522.695	516.158.506.376
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(475.875.450)	(111.041.632)
- Chi phí lãi vay	06	27.325.063.801	16.739.892.641
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	185.564.384.543	802.373.554.702
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	209.298.704.152	63.889.570.206
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(1.027.106.426.791)	(143.414.873.093)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	258.239.410.667	(308.792.938.309)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(8.196.352.552)	(4.856.094.051)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.869.067.656)	(16.856.166.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.055.103.171)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.518.030.159)	(22.368.538.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(432.587.377.796)	342.919.411.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(90.417.859.866)	(74.646.038.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.776.221	111.041.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.377.083.645)	(74.534.997.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.515.251.748.790	262.507.061.496
- Ngắn hạn		1.425.865.816.474	144.880.557.004
- Dài hạn		89.385.932.316	117.626.504.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(986.064.232.304)	(485.003.566.960)
- Ngắn hạn		(944.788.639.103)	(347.542.155.960)
- Dài hạn		(41.275.593.201)	(137.461.411.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.334.102.790)	(24.499.474.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	521.853.413.696	(246.995.980.139)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.111.047.745)	21.388.433.849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.279.243.584	5.233.819.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.168.195.839	26.622.253.402

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT. PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Huê

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương); Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 5 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - Khu phố Hà Tu 3 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2024, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2025: 1.874 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/9/2025: 1.881 người

Tổng quỹ lương: 237.948.899.159 đồng

Tiền lương bình quân: 14.055.697 đồng/người/ tháng

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản câu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025.

TM	Danh mục	Tại ngày 30/09/2025		Đầu năm (Ngày 01/01/2025)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		284.224.000		734.736.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.883.971.839		3.544.507.584
	+ NH NN&PTNT - CN Cao Thắng Quảng Ninh		2.027.219.391		2.897.878.413
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh		8.340.247		6.467.699
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh		346.436.422		237.623.644
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		190.530.308		47.518.963
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		13.413.784		61.097.754
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		34.673.433		61.512.200
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		75.203.698		140.739.941
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		177.460.776		35.316.201
	+ NH EXIMBANK		10.693.780		56.352.769
	Cộng		3.168.195.839		4.279.243.584
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		-		-
a	Chứng khoán kinh doanh				
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
b1	Ngắn hạn		-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
b2	Dài hạn		-		-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		-		-
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2025		Đầu năm (Ngày 01/01/2025)	
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.724.911.215		216.542.265.358	
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin			208.680.707.319	
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin			5.349.060.126	
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông	2.122.578.000		2.132.578.000	
	- Công ty 35- CN Tổng công ty Đông Bắc				
	- Các đối tượng khác	602.333.215		379.919.913	
b	Phải thu của khách hàng dài hạn				
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	57.274.085		214.317.345.473	
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin			208.680.707.319	
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin			5.349.060.126	
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	57.274.085		35.066.736	
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV			252.511.292	
VI.4	Phải thu khác	Tại ngày 30/09/2025		Đầu năm (Ngày 01/01/2025)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	2.390.943.449	-	3.381.297.755	-
	- Phải thu người lao động	1.379.096.605		2.363.102.255	
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	211.846.844		218.195.500	
b	Dài hạn	99.629.024.438		97.309.831.066	
	- Ký cược, ký quỹ	82.904.562.504		82.641.695.459	
	- Tiền lãi từ ký quỹ	16.724.461.934		14.668.135.607	
	Tổng số	102.019.967.887		100.691.128.821	

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.902.578.000	30.000.000	2.902.578.000	2.932.578.000	20.000.000	2.932.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.102.578.000	30.000.000	2.102.578.000	2.132.578.000	20.000.000	2.132.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	2.902.578.000	30.000.000	2.902.578.000	2.932.578.000	20.000.000	2.932.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	1.506.613.606.119	(1.316.368.268)	479.507.179.328	-
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	30.759.401.379	-	16.724.312.144	-
	- Công cụ, dụng cụ	90.898.000		119.022.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	1.014.134.680.332		340.507.316.686	
	- Thành phẩm	461.628.626.408	(1.316.368.268)	122.156.528.498	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	7.034.965.768	7.034.965.768	1.645.003.350	1.645.003.350
	- Mua sắm	-	-	-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX		-		
	- Xây dựng cơ bản	7.034.965.768	7.034.965.768	1.645.003.350	1.645.003.350
	+ DAĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4.300.941.945	4.300.941.945	11.177.746	11.177.746
	+ DA đầu tư PV SX	345.606.417	345.606.417	378.090.440	378.090.440
	+ DA đầu tư các hệ thống PCCC	476.437.804	476.437.804		-
	+ DA cải tạo phục hồi cải tạo môi trường KV bãi thải vữa trụ-Nam lộ phong	1.711.811.325	1.711.811.325	1.255.735.164	1.255.735.164
	+ DA trồng và chăm sóc cây gỗ lớn KV Bãi thải chính bắc	200.168.277	200.168.277		
c	- Sửa chữa lớn TSCĐ	(28.193.500)	(28.193.500)	2.801.618.636	2.801.618.636
	Cộng	7.006.772.268	7.006.772.268	4.446.621.986	4.446.621.986

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.511.335.892.098	276.878.672.324	961.837.051.538	1.252.777.714.947	19.307.260.827	535.192.462
1	Đang dùng	2.209.261.494.947	252.126.615.700	871.489.912.130	1.065.938.870.161	19.170.904.494	535.192.462
2	Chờ thanh lý	302.074.397.151	24.752.056.624	90.347.139.408	186.838.844.786	136.356.333	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.104.774.577.646	175.221.689.347	347.604.863.638	569.643.866.613	11.768.965.586	535.192.462
	Trong đó: đang dùng	802.700.180.495	150.469.632.723	257.257.724.230	382.805.021.827	11.632.609.253	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	528.699.742.390	8.054.436.735	285.313.092.279	234.234.684.199	1.097.529.177	-
II	Tăng trong kỳ	87.857.709.584	-	12.012.279.227	74.140.116.309	1.705.314.048	-
1	Mua trong kỳ	86.152.395.536		12.012.279.227	74.140.116.309		-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.705.314.048				1.705.314.048	-
III	Giảm trong kỳ	6.166.254.827	5.677.111.970	489.142.857	-	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	6.166.254.827	5.677.111.970	489.142.857		-	-
IV	Cuối kỳ	2.593.027.346.855	271.201.560.354	973.360.187.908	1.326.917.831.256	21.012.574.875	535.192.462
1	Đang dùng	2.282.211.472.510	246.449.503.730	883.013.048.501	1.131.337.509.275	20.876.218.542	535.192.462
2	Chờ thanh lý	310.815.874.345	24.752.056.624	90.347.139.407	195.580.321.981	136.356.333	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.315.224.727.415	169.676.767.558	449.807.711.318	683.436.090.491	11.768.965.586	535.192.462
	Trong đó: đang dùng	1.004.408.853.070	144.924.710.934	359.460.571.911	487.855.768.510	11.632.609.253	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	618.334.850.210	8.054.436.735	264.462.502.744	342.864.821.948	2.953.088.783	-
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.933.626.187.805	227.820.579.058	707.588.151.900	983.695.647.230	13.986.617.155	535.192.462
1	Đang dùng	1.631.551.790.654	203.068.522.434	617.241.012.492	796.856.802.444	13.850.260.822	535.192.462
2	Chờ thanh lý	302.074.397.151	24.752.056.624	90.347.139.408	186.838.844.786	136.356.333	-
II	Tăng trong kỳ	121.559.508.174	12.842.215.070	49.705.629.814	57.759.426.998	1.252.236.292	-
	Do trích khấu hao	121.559.508.174	12.842.215.070	49.705.629.814	57.759.426.998	1.252.236.292	-
III	Giảm trong kỳ	6.106.204.056	5.617.061.199	489.142.857	-	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	6.106.204.056	5.617.061.199	489.142.857		-	-
IV	Số cuối kỳ	2.049.079.491.923	235.045.732.929	756.804.638.857	1.041.455.074.228	15.238.853.447	535.192.462
1	Đang dùng	1.738.263.617.578	210.293.676.305	666.457.499.450	845.874.752.247	15.102.497.114	535.192.462
2	Chờ thanh lý	310.815.874.345	24.752.056.624	90.347.139.407	195.580.321.981	136.356.333	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	577.709.704.293	49.058.093.266	254.248.899.638	269.082.067.717	5.320.643.672	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	416.441.159.782	6.788.408.176	214.491.553.578	194.284.482.128	876.715.900	-
2	Cuối kỳ	543.947.854.932	36.155.827.425	216.555.549.051	285.462.757.028	5.773.721.428	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	475.521.396.194	5.734.112.999	183.971.679.457	283.427.188.101	2.388.415.637	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
	Đang dùng	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	607.091.352.910	-	-	-	-	1.089.688.187	-	606.001.664.723
	Trong đó: đang dùng	607.091.352.910	-	-	-	-	1.089.688.187	-	606.001.664.723
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
	Đang dùng	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	789.426.681.421	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.234
	Trong đó: đang dùng	789.426.681.421	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.234
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	785.564.868.843	-	-	-	-	1.089.688.187	-	784.475.180.656
	Đang dùng	785.564.868.843	-	-	-	-	1.089.688.187	-	784.475.180.656
II	Tăng trong kỳ	3.861.812.576	-	-	-	-	-	-	3.861.812.576
	Do trích khấu hao	3.861.812.576	-	-	-	-	-	-	3.861.812.576
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
	Đang dùng	789.426.681.419	-	-	-	-	1.089.688.187	-	788.336.993.232
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	3.861.812.576	-	-	-	-	-	-	3.861.812.576
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-

VI.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2025	Đầu năm (Ngày 01/01/2025)
a Ngắn hạn	68.279.790.368	56.092.960.551
Công cụ, dụng cụ	313.133.330	623.901.675
Bảo hiểm MMTB	-	-
Vật tư	63.643.250.834	50.006.079.229
Chi phí vận chuyển đất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.323.406.204	5.462.979.647
b Dài hạn	38.131.713.244	42.122.190.509
Chi phí sửa chữa lớn	4.026.485.153	7.194.673.154
Vật tư	16.306.396.894	15.607.269.381
Khoan thăm dò	6.061.995.433	8.160.378.463
Chi phí bồi thường	589.808.000	589.808.000
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	1.709.943.300	2.104.545.600
CP GPMB và trồng cây DA BBD	2.436.592.593	3.070.106.660
Các khoản khác	7.000.491.871	5.395.409.251

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	622.049.122.574	622.049.122.574	1.425.865.816.474	944.788.639.103	140.971.945.203	140.971.945.203
b	Vay dài hạn	296.285.774.002	296.285.774.002	89.385.932.316	41.275.593.201	248.175.434.887	248.175.434.887
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	87.307.018.512	87.307.018.512	91.001.380.682	41.275.602.170	37.581.240.000	37.581.240.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	160.090.873.627	160.090.873.627	165.547.991.232	54.744.842.481	49.287.724.876	49.287.724.876
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	45.890.931.652	45.890.931.652	23.903.505.802	129.708.673.050	151.696.098.900	151.696.098.900
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	2.996.950.211	2.996.950.211	2.023.576.902	8.636.997.802	9.610.371.111	9.610.371.111
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	918.334.896.576	918.334.896.576	1.515.251.748.790	986.064.232.304	389.147.380.090	389.147.380.090

VI.16. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn	840.285.783.652	840.285.783.652	667.436.070.322	667.436.070.322
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	370.157.943	370.157.943	357.175.630	357.175.630
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	2.531.182.074	2.531.182.074	5.916.174.080	5.916.174.080
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin		-	8.148.151.190	8.148.151.190
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.609.601.860	1.609.601.860	1.758.314.010	1.758.314.010
Công ty cổ phần vật tư TKV	157.491.952.713	157.491.952.713	73.204.537.986	73.204.537.986
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê -Vinacomin	-	-	160.160.000	160.160.000
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	-	-	1.376.077.000	1.376.077.000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinacomin	5.483.081.990	5.483.081.990	4.467.738.130	4.467.738.130
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	65.609.084.955	65.609.084.955	62.996.932.580	62.996.932.580
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.766.196.368	5.766.196.368	6.394.761.646	6.394.761.646
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin	6.170.997.838	6.170.997.838	3.963.314.952	3.963.314.952
Công ty CP dịch vụ và Thương mại An Bình HL	-	-	383.831.286	383.831.286
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	21.776.782.445	21.776.782.445	5.892.137.563	5.892.137.563
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	494.991.770	494.991.770	480.917.651	480.917.651
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.180.614.348	1.180.614.348	2.763.309.739	2.763.309.739
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	53.104.145.931	53.104.145.931	79.523.972.383	79.523.972.383
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	112.688.958.800	112.688.958.800	97.219.317.150	97.219.317.150
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương	1.852.641.500	1.852.641.500	2.008.724.900	2.008.724.900
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	31.885.221.164	31.885.221.164	19.152.301.311	19.152.301.311
Công ty CP Việt Ý Quảng Ninh	3.748.894.180	3.748.894.180	4.537.043.100	4.537.043.100
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	6.268.334.883	6.268.334.883	4.456.348.678	4.456.348.678
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	126.639.131.355	126.639.131.355	76.671.370.990	76.671.370.990

CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	1.850.270.094	1.850.270.094	3.741.055.569	3.741.055.569
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương	14.167.618.500	14.167.618.500	2.372.077.500	2.372.077.500
Công ty TNHH Tuấn Minh	51.784.756.975	51.784.756.975	29.133.423.411	29.133.423.411
Công ty CP Hoàng Hậu	14.767.634.321	14.767.634.321	9.816.650.575	9.816.650.575
Công ty CP TNHH thương mại Ngọc Hùng	18.812.032.712	18.812.032.712	14.231.898.436	14.231.898.436
Công ty CP đầu tư và phát triển Đông Á	17.312.400.000	17.312.400.000	10.499.760.000	10.499.760.000
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	9.045.063.601	9.045.063.601	14.444.489.452	14.444.489.452
Công ty CP đầu tư, thương mại và DV -Vinacomin	-	-	24.933.478.182	24.933.478.182
Phải trả các đối tượng khác	107.874.035.332	107.874.035.332	96.430.625.242	96.430.625.242

b. Phải trả người bán dài hạn

Tại ngày 30/09/2025

Đầu năm (Ngày 01/01/2025)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	---------	-----------------------

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	255.277.134.255	255.277.134.255	211.131.899.377	211.131.899.377
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	340.195.000	340.195.000	213.763.990	213.763.990
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	266.135.533	266.135.533	357.175.630	357.175.630
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.531.182.074	2.531.182.074	5.916.174.080	5.916.174.080
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	8.148.151.190	8.148.151.190
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	885.026.400	885.026.400
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	102.795.600	102.795.600	144.211.320	144.211.320
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.609.601.860	1.609.601.860	1.758.314.010	1.758.314.010
Công ty cổ phần vật tư TKV	157.361.952.713	157.361.952.713	73.074.537.986	73.074.537.986
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	104.022.410	104.022.410	106.568.580	106.568.580
CN Công ty CP cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	-	-	160.160.000	160.160.000
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	-	-	718.014.244	718.014.244
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	5.766.196.368	5.766.196.368	6.394.761.646	6.394.761.646
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.376.077.000	1.376.077.000
Công ty CP giám định Vinacomin	122.785.967	122.785.967	217.394.560	217.394.560
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	5.483.081.990	5.483.081.990	4.467.738.130	4.467.738.130
Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	150.962.400	150.962.400	-	-
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	39.086.000	39.086.000	-	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	-	-	1.350.397.983	1.350.397.983
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	1.120.801.730	1.120.801.730	797.867.690	797.867.690
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	9.045.063.601	9.045.063.601	14.444.489.452	14.444.489.452
Công ty CP đầu tư, thương mại và DV -Vinacomin	-	-	24.933.478.182	24.933.478.182
Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	159.433.993	159.433.993	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	65.609.084.955	65.609.084.955	62.996.932.580	62.996.932.580
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.399.272.381	4.399.272.381	1.592.832.964	1.592.832.964
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	935.479.680	935.479.680	947.831.760	947.831.760

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	47.618.457.370	481.259.052.564	505.651.140.591	23.226.369.343
1. Thuế giá trị gia tăng	-	6.643.220.581	6.643.220.581	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.200.000	1.200.000	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	584.111.110	2.203.436.325	2.737.547.435	50.000.000
4. Thuế tài nguyên	47.034.346.260	458.942.253.681	482.800.230.598	23.176.369.343
5. Thuế môi trường	-	2.655.648.300	2.655.648.300	-
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.465.941.977	13.465.941.977	-
7. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.638.867.985	35.539.845.460	33.551.673.265	8.627.040.180
1. Phí bảo vệ môi trường	6.638.823.180	33.982.710.960	31.994.493.960	8.627.040.180
2. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	-	82.120.500	82.120.500	-
3. Các khoản khác	44.805	1.475.014.000	1.475.058.805	-
Tổng cộng (40=10+30)	54.257.325.355	516.798.898.024	539.202.813.856	31.853.409.523

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế	6.125.689.983	6.643.220.581	1.200.000	12.767.710.564
1. Thuế giá trị gia tăng	-	6.643.220.581	-	6.643.220.581
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.125.689.983	-	1.200.000	6.124.489.983
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	6.125.689.983	6.643.220.581	1.200.000	12.767.710.564

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Lãi vay	485.078.598	29.082.453
- Các khoản khác	85.299.794.578	-
+ Chi phí thuê ngoài	75.728.187.154	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	9.571.607.424	-
Cộng	85.784.873.176	29.082.453

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	1.039.713.171	229.464.931
- Bảo hiểm y tế để lại	104.230.427	110.330.027
- Kinh phí đảng	456.935.786	14.530.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.271.001.670	1.252.808.885
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.501.937.251	1.440.512.700
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.316.777.353	1.398.462.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	52.196.215	19.432.000
+ Các khoản khác	132.963.683	22.618.347
Cộng	4.373.818.305	3.047.647.283

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	42.504.154.427	-
Cộng	42.504.154.427	-

b Dài hạn

Cộng	-	-
------	---	---

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.598.340.434	61.386.344.212
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.598.340.434	61.386.344.212

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	403.260.944.128	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	118.478.261.287			
2	PS tăng năm trước	22.420.523.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			22.420.523.333			
	- Tăng vốn trong năm trước	0						-										
	- Lãi trong năm trước	22.420.523.333													22.420.523.333			
	- Tăng khác	0						-										
3	PS giảm năm trước	57.091.917.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.091.917.075			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	57.091.917.075			-			-							57.091.917.075			
4	Số dư đầu năm nay	368.589.550.386	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.806.867.545	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-												-			
	- Lãi trong năm nay	0						-										
	- Tăng khác	0						-										
6	PS giảm năm nay	29.706.374.364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.706.374.364			
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	10.497.847.253													10.497.847.253			
	- Giảm khác	19.208.527.111						-							19.208.527.111			
7	Số dư cuối kỳ này	338.883.176.022	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	54.100.493.181	-	-	-

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	-	-
* Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các		
a thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

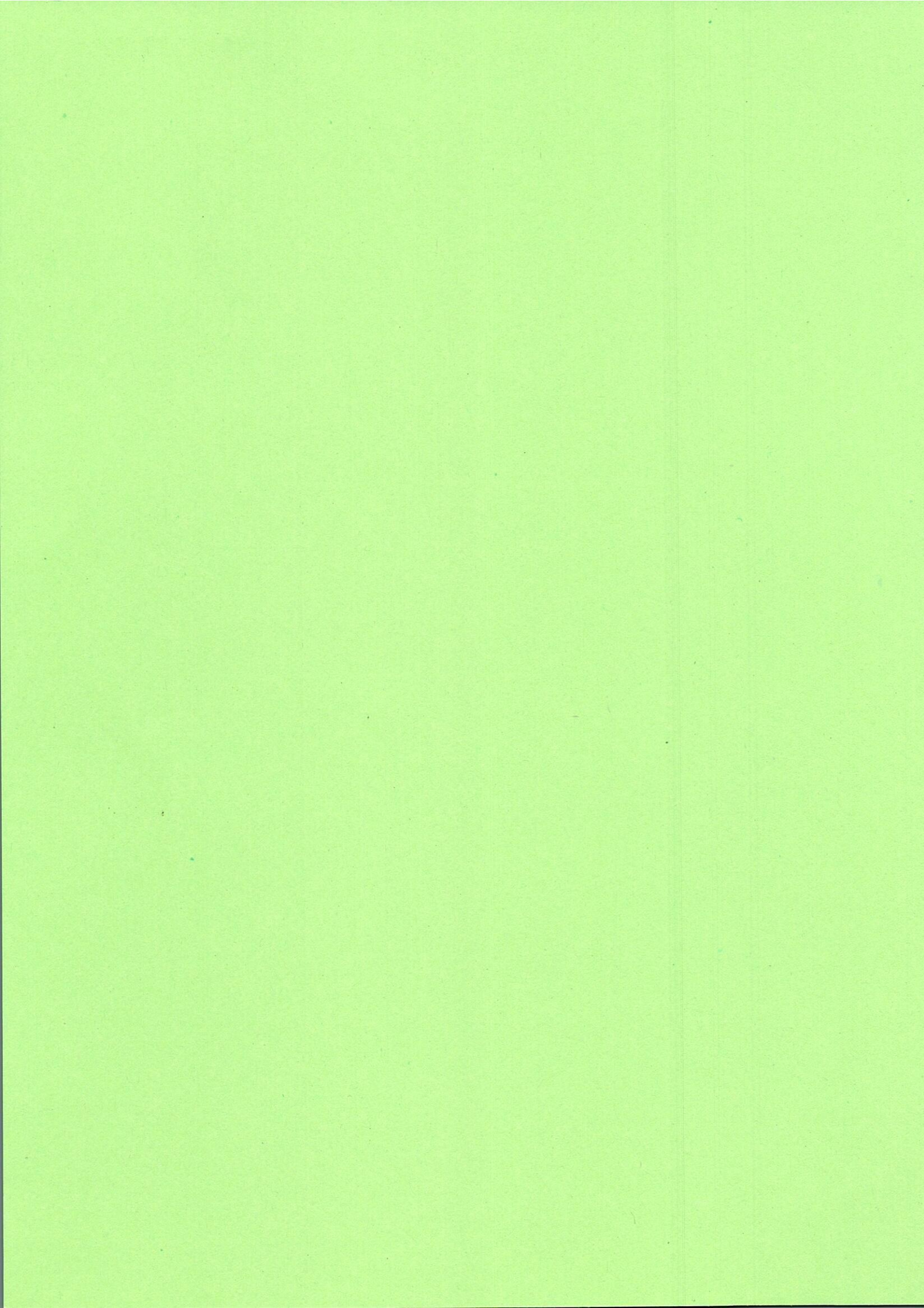
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu	2.955.775.550.561	3.265.555.276.531
	- Doanh thu bán hàng	2.946.859.299.607	3.260.728.087.268
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.916.250.954	4.827.189.263
	Cộng	2.955.775.550.561	3.265.555.276.531
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.898.578.872.394	2.814.873.721.931
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	351.937.368	446.797.004.221
	- CN Cty CP Vật tư TKV	38.496.203	33.746.620
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	200.501.000	125.750.280
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	1.414.760.388	168.342.690
	- Công ty chế biến than QN-TKV		664.497.864
	Cộng	2.900.584.567.353	3.262.663.063.606
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.861.859.152.605	3.091.860.808.160
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.747.882.354	4.739.926.849
	- Giá vốn khắc phục mưa bão	-	21.581.701.171
	Cộng	2.869.607.034.959	3.118.182.436.180
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	40.766.221	111.041.632
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.056.336.327	1.998.115.068
	Cộng	2.097.102.548	2.109.156.700
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	27.325.063.801	16.739.892.641
	+ Ngắn hạn	11.044.814.217	1.255.120.230
	+ Dài hạn	16.280.249.584	15.484.772.411
	Cộng	27.325.063.801	16.739.892.641
VII.6	Thu nhập khác	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	495.150.000	20.571.600
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	227.261.279	14.954.226
	- Các khoản khác	1.223.896.610	3.901.135.057
	+ Thu do bán phế liệu		1.041.913.508
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	108.000.000	176.009.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	31.287.734	44.676.853
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	1.074.816.749	2.603.656.995
	+ Thu do hàng bảo hành	9.792.127	34.878.701
	+ Khác		
	Cộng	1.946.307.889	3.936.660.883

		Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
VII.7 Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		60.050.771	-
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác		168.463.192	392.040.655
+ Bán vật tư, phế liệu			283.150.606
+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH			4.690.049
+ Các khoản Đ/c theo BB của KTNN (gói thầu 17 + lãi vay vốn hóa)		-	-
+ Chi phí trông coi, bảo vệ ATM		86.400.000	86.400.000
+ Chi phí trông coi và bảo vệ khu tập thể Trong Tân Rai		72.000.000	-
+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu		-	-
+ Thẩm định giá phế liệu,		-	-
+ Thuế VTA không được khấu trừ		480.000	-
+ Tư vấn pháp luật		-	-
+ Khác		9.583.192	17.800.000
Cộng		228.513.963	392.040.655
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		37.854.289.941	32.011.549.583
+ Tiền lương		31.817.216.245	26.075.066.499
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		4.440.650.796	4.358.953.784
+ Tiền ăn ca		1.596.422.900	1.577.529.300
- Chi phí năng lượng		1.111.284.320	931.532.944
- Chi phí vật liệu quản lý		1.409.444.587	717.669.353
- Chi phí đồ dùng văn phòng		1.656.948.625	5.029.509.479
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.344.477.533	1.284.671.042
- Thuế và lệ phí		3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng		(30.000.000)	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.898.827.477	3.702.640.688
- Chi phí khác bằng tiền		18.101.793.089	17.782.724.887
Cộng		65.350.065.572	61.443.297.976
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		3.746.800.655	3.047.226.729
+ Tiền lương		3.152.187.812	2.484.402.473
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		442.819.211	413.934.677
+ Tiền ăn ca		151.793.632	148.889.579
- Chi phí năng lượng			
- Chi phí vật liệu bao bì		341.269.980	504.469.370
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		56.604.000	297.906.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		405.767.794	336.290.220
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.634.301.196	1.287.226.884
- Chi phí khác bằng tiền		1.012.567.296	1.132.524.096
Cộng		7.197.310.921	6.605.643.299
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN			
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
a Tổng số		3.955.861.492.043	3.314.347.828.524
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		720.230.469.510	601.108.308.891
+ Nguyên liệu		272.966.523.661	221.670.538.688
+ Nhiên liệu		414.297.614.385	348.647.334.243
+ Động lực		32.966.331.464	30.790.435.960
- Chi phí nhân công		280.991.139.911	219.388.670.705
+ Tiền lương		237.948.899.159	180.932.990.661
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		32.809.524.752	28.791.402.044
+ Ăn ca		10.232.716.000	9.664.278.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		125.421.320.750	201.348.413.954

	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.112.479.810.819	1.109.877.954.191
	- Chi phí khác bằng tiền	716.738.751.053	1.182.624.480.783
b	Sản xuất than	3.955.861.492.043	3.314.347.828.524
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	720.230.469.510	601.108.308.891
	+ Nguyên liệu	272.966.523.661	221.670.538.688
	+ Nhiên liệu	414.297.614.385	348.647.334.243
	+ Động lực	32.966.331.464	30.790.435.960
	- Chi phí nhân công	280.991.139.911	219.388.670.705
	+ Tiền lương	237.948.899.159	180.932.990.661
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	32.809.524.752	28.791.402.044
	+ Ăn ca	10.232.716.000	9.664.278.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	125.421.320.750	201.348.413.954
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.112.479.810.819	1.109.877.954.191
	- Chi phí khác bằng tiền	716.738.751.053	1.182.624.480.783
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.200.000	15.125.316.656
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.496.647.253)	68.237.783.363
	- Các khoản điều chỉnh tăng		11.948.857.393
	- Các khoản điều chỉnh giảm		(4.560.057.474)
	- Tổng thu nhập chịu thuế		75.626.583.282
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	-	75.626.583.282
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	15.125.316.656
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này	1.200.000	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.200.000	15.125.316.656
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/09/2024
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.477.759.984)
	Cộng	-	(1.477.759.984)
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn 1.425.865.816.474	Dài hạn 89.385.932.316
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.425.865.816.474	89.385.932.316
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn 944.788.639.103	Dài hạn 41.275.593.201
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	944.788.639.103	41.275.593.201
IX	Những thông tin khác:		
1.	Thông tin về các bên liên quan:		
	Bên liên quan		Mối quan hệ
	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả		Đơn vị thành viên của công ty mẹ
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI		Đơn vị cùng công ty mẹ
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		Đơn vị cùng công ty mẹ
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		Đơn vị cùng công ty mẹ

Trần Quốc Tuấn



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **3655**/VHTC - KT

Hà Tu, ngày **20** tháng 10 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý III năm 2025 và báo cáo tài chính quý III năm 2024.

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý III năm 2025 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý III năm 2024	Quý III năm 2025
Doanh thu thuần	506.999	672.460
Lợi nhuận trước thuế	346	10.417
Lợi nhuận sau thuế	277	10.417

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty quý III năm 2025 lợi nhuận sau thuế là 10.417 tr.đồng tăng 10.140 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Sản lượng than tiêu thụ quý III năm 2025 là 471.895 tấn tăng 212.030 tấn so với sản lượng tiêu thụ than quý III năm 2024, đồng thời giá vốn bình quân quý III năm 2025 giảm 419.746 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2024 (giá vốn bình quân quý III năm 2025: 1.359.491 đồng/tấn, quý III năm 2024: 1.779.237 đồng/tấn) làm cho lợi nhuận sau thuế quý III năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa quý III năm 2025 và quý III năm 2024 của công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký công ty;
- Lưu VT, KT.



Trần Quốc Tuấn